

Số: /QĐ-DHBK

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phân loại trình độ đầu vào, chương trình ngoại ngữ cơ bản và chuẩn ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên đại học hình thức chính quy

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDDT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng đại học ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-DHBK ngày 02 tháng 12 năm 2024;

Căn cứ Quy chế đào tạo của Đại học Bách khoa Hà Nội do Giám đốc đại học ban hành theo Quyết định số 5445/QĐ-DHBK ngày 28 tháng 5 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-DHBK ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc đại học ban hành bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ ngoại ngữ của Đại học Bách khoa Hà Nội;

Căn cứ Tờ trình số 106/TTr-ĐT ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Ban Đào tạo và Khoa Ngoại ngữ về việc xin ý kiến phê duyệt Dự thảo quy định ngoại ngữ đối với sinh viên chính quy từ khóa 70;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân loại trình độ đầu vào, chương trình ngoại ngữ cơ bản và chuẩn ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên đại học hình thức chính quy của Đại học Bách khoa Hà Nội.

Điều 2. Các Ông, Bà Trưởng ban Ban Đào tạo, Trưởng khoa Ngoại ngữ, Giám đốc Trung tâm Khảo thí ngoại ngữ và Trao đổi văn hóa, trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Noi nhận:

- Như Điều 2,
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

PGS.TS. Nguyễn Phong Điền

QUY ĐỊNH

**Phân loại trình độ đầu vào, chương trình ngoại ngữ cơ bản
và chuẩn ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên đại học hình thức chính quy**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHBK ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này điều chỉnh việc đánh giá và phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào, chương trình ngoại ngữ cơ bản (NNCB), điều kiện miễn học các học phần NNCB, yêu cầu năng lực ngoại ngữ theo từng học kỳ và chuẩn ngoại ngữ đầu ra đối với sinh viên đại học hình thức chính quy; việc xác định bậc năng lực ngoại ngữ tuân theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên theo học các chương trình đào tạo (CTĐT) hình thức chính quy của Đại học Bách khoa Hà Nội; chi tiết yêu cầu đối với từng chương trình/nhóm chương trình được quy định tại các Phụ lục tương ứng.

3. Quy định này không áp dụng cho sinh viên là người nước ngoài theo học CTĐT có ngôn ngữ giảng dạy chính là tiếng Việt; đối với sinh viên là người nước ngoài theo học các CTĐT có ngôn ngữ giảng dạy khác tiếng Việt, việc xét miễn/áp dụng NNCB thực hiện theo nguyên tắc tương đương năng lực và Phụ lục của Quy định này.

Điều 2. Phân loại trình độ đầu vào và phân lớp học ngoại ngữ cơ bản

1. Căn cứ phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào với sinh viên thuộc CTĐT có yêu cầu chuẩn đầu ra là tiếng Anh dựa trên một hoặc nhiều tiêu chí, bao gồm:

- Dựa trên kết quả kiểm tra tiếng Anh đầu khóa;
- Hoặc dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc gia, quốc tế;
- Hoặc dựa trên điểm thi môn tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) tại năm nhập học.

Việc lựa chọn tiêu chí phân loại trong số các tiêu chí trên do Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội quyết định theo từng khóa tuyển sinh.

2. Căn cứ phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào với sinh viên thuộc CTĐT có yêu cầu chuẩn đầu ra là ngoại ngữ khác tiếng Anh: dựa trên chứng chỉ quốc tế của ngôn ngữ tương ứng.

3. Căn cứ kết quả phân loại đầu vào, sinh viên được xét miễn học các học phần NNCB theo quy định tại các Phụ lục tương ứng kèm theo Quy định này và được xếp vào lớp học NNCB phù hợp.

4. Sinh viên không đáp ứng điều kiện phân loại trình độ ngoại ngữ theo khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này sẽ được xếp học từ học phần đầu tiên của khối NNCB tương ứng của từng CTĐT.

Điều 3. Công nhận, xét miễn học phần ngoại ngữ cơ bản

1. Các học phần NNCB của các CTĐT được xếp vào khối kiến thức ngoại ngữ bỗ trợ tăng cường và không tính tín chỉ trong CTĐT chính khóa. Danh sách các học phần NNCB của các CTĐT được quy định tại các Phụ lục tương ứng kèm theo Quy định này.

2. Trong quá trình học tập, nếu sinh viên đạt được chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định sẽ được xét miễn các học phần NNCB tương ứng với trình độ đạt được. Kết quả miễn học được ghi bằng ký hiệu “R” trong dữ liệu học tập và có giá trị toàn khóa kể từ ngày nhập điểm R.

3. Chứng chỉ ngoại ngữ để xét miễn học phần NNCB phải còn hạn theo quy định tính tới thời điểm nộp đơn xét miễn. Danh mục chứng chỉ và học phần NNCB được miễn tương ứng được quy định tại các Phụ lục tương ứng kèm theo Quy định này.

4. Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia, quốc tế phải được thẩm định nguồn gốc và cập nhật mức điểm lên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo trước thời điểm nộp đơn đề nghị xét miễn học phần NNCB.

5. Thời gian tiếp nhận đơn đề nghị xét miễn học phần NNCB muộn nhất là 2 tuần trước khi bắt đầu học kỳ theo Khung kế hoạch năm học.

Điều 4. Lộ trình học tập các học phần ngoại ngữ cơ bản

Lộ trình học tập đối với các học phần NNCB được áp dụng để đảm bảo năng lực ngoại ngữ của sinh viên được tăng cường dần qua các học kỳ và được quy định như sau:

1. Trong học kỳ 1 và học kỳ 2, Ban Đào tạo xếp lớp học các học phần NNCB cho sinh viên dựa trên kết quả phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào theo quy định tại Điều 2.

2. Từ học kỳ 3 trở đi, sinh viên tự đăng ký học song hành các học phần NNCB cùng với các học phần khác trong CTĐT, bảo đảm tiến độ đáp ứng chuẩn ngoại ngữ theo từng học kỳ quy định tại các Phụ lục tương ứng kèm theo Quy định này.

3. Việc đăng ký học song hành các học phần NNCB tương ứng ở mỗi kỳ kể từ kỳ 3 trở đi (trừ trường hợp đã học hoặc được miễn học phần) là điều kiện bắt buộc để được đăng ký học tập các học phần khác trong CTĐT.

4. Sinh viên không được phép hủy các học phần NNCB đã đăng ký học song hành, trừ trường hợp xin rút hoặc chủ động rút toàn bộ đăng ký học tập trong học kỳ.

Điều 5. Yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu ra

1. Yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu ra được quy định cụ thể cho từng CTĐT tại các Phụ lục tương ứng kèm theo Quy định này.

2. Chứng chỉ tiếng Anh phải đánh giá đầy đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; đồng thời phải được cấp trong vòng 2 năm tính đến thời điểm xét chuẩn ngoại ngữ đầu ra và còn hiệu lực tại thời điểm xét.

Điều 6. Các trường hợp ngoại lệ

Các trường hợp ngoại lệ sẽ do Ban Đào tạo đề xuất Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội xem xét quyết định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này được áp dụng từ học kỳ 1 năm học 2025-2026 đối với sinh viên đại học hình thức chính quy và các CTĐT kể từ khóa 70 trở về sau, trừ các quy định sau:

a) Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ ngoại ngữ áp dụng cho toàn bộ sinh viên các khóa, đối với các chứng chỉ được cấp kể từ ngày Quy định này có hiệu lực;

b) Đối với sinh viên các khóa từ 69 trở về trước, nếu mức quy đổi tương đương cùng một chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy định này khác với mức quy đổi theo quy định trước đây thì áp dụng mức quy đổi cao hơn trong hai quy định; mức cao hơn được xác định theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Các quy định hiện hành về ngoại ngữ đối với sinh viên và CTĐT từ khóa 69 trở về trước (trừ quy định về quy đổi tương đương chứng chỉ) vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến thời điểm kết thúc khóa đào tạo.

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ NGOẠI NGỮ CHÍNH YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHBK ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

| NHÓM-LOẠI/TÊN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | NGOẠI NGỮ CHÍNH |
|---|------------------|
| Các CTDT chuẩn | |
| - CTDT Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ | Tiếng Trung Quốc |
| - Các CTDT chuẩn khác | Tiếng Anh |
| Các CTDT tài năng | Tiếng Anh |
| Các CTDT Việt-Pháp PFIEV (mã tuyển sinh: EE-EP, TE-EP) | Tiếng Pháp |
| Các CTDT Elitech tăng cường ngoại ngữ | |
| 1. Công nghệ thông tin Global ICT | Tiếng Anh |
| 2. Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo | Tiếng Anh |
| 3. An toàn không gian số | Tiếng Anh |
| 4. Kỹ thuật điều khiển - Tự động hóa | Tiếng Anh |
| 5. Hệ thống điện và năng lượng tái tạo | Tiếng Anh |
| 6. Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông | Tiếng Anh |
| 7. Kỹ thuật Y sinh | Tiếng Anh |
| 8. Truyền thông số và kỹ thuật đa phương tiện | Tiếng Anh |
| 9. Kỹ thuật Cơ điện tử | Tiếng Anh |
| 10. Kỹ thuật Ô tô | Tiếng Anh |
| 11. Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu | Tiếng Anh |
| 12. Kỹ thuật hóa dược | Tiếng Anh |
| 13. Kỹ thuật thực phẩm | Tiếng Anh |
| 14. Kỹ thuật sinh học | Tiếng Anh |
| 15. Phân tích kinh doanh | Tiếng Anh |
| 16. Tiếng Anh Chuyên nghiệp Quốc tế (IPE) | Tiếng Anh |
| 17. Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng | Tiếng Anh |
| 18. Hệ thống nhúng thông minh và IoT | Tiếng Nhật |
| 19. Công nghệ thông tin Việt-Nhật | Tiếng Nhật |
| 20. Công nghệ thông tin Việt-Pháp | Tiếng Pháp |
| Các CTDT hợp tác/liên kết quốc tế | |
| 1. Cơ khí Chế tạo máy (Đại học Griffith, Úc) | Tiếng Anh |
| 2. Cơ điện tử (ĐH Nagaoka, Nhật Bản) | Tiếng Nhật |
| 3. Điện tử - Viễn thông (Đại học Leibniz Hannover, Đức) | Tiếng Đức |
| 4. Cơ điện tử (Đại học Leibniz Hannover, Đức) | Tiếng Đức |
| 5. Quản trị kinh doanh (Đại học TROY, Mỹ) | Tiếng Anh |
| 6. Khoa học Máy tính (Đại học TROY, Mỹ) | Tiếng Anh |

Phụ lục II

BẢNG QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHBK ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

1. Bảng 2.1 Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Anh

| Bậc cơ sở NLNNVN | CEFR | Điểm bài kiểm tra TOEIC Placement ^(*) | VSTEP | APTIS ESOL | IELTS Academic | PEIC | PTE Academic | Linguaskill | Cambridge Assessment English | Cambridge English Tests | TOEIC 4 kỹ năng | | | | TOEFL | |
|---------------------|------|---|---------|---------------|-------------------|----------|-----------------|-------------|--|-------------------------------|-----------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | | | | | | | | | | Nghe | Đọc | Nói | Viết | iBT | ITP |
| Bậc 1 | A1 | 120÷220 | | A1 | 2.5 | Level A1 | 10÷29 | 100÷119 | X | KET (100÷119) | 60÷105 | 60÷110 | 50÷80 | 30÷60 | 12÷16 | 338÷360 |
| Bậc 2 | A2 | 225÷340 | | A2 | 3.0 | Level 1 | 30÷33 | 120÷126 | A2 KEY | KET (120÷139) | 110÷165 | 115÷170 | 90 | 70÷80 | 17÷21 | 361÷399 |
| | | 345÷435 | | | 3.5 | | 34÷38 | 127÷133 | | | 170÷215 | 175÷215 | 100 | 90÷100 | 22÷25 | 400÷429 |
| | | 440÷545 | | | | | 39÷42 | 134÷139 | | | 220÷270 | 220÷270 | 110 | 110 | 26÷29 | 430÷449 |
| | | 550÷620 | 4.0 | B1 | 4.0 | Level 2 | 43÷48 | 140÷146 | B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary | PET (140÷146) | 275÷310 | 275÷310 | 120 | 120 | 30÷37 | 450÷466 |
| Bậc 3 | | 625÷780 | 4.5÷5.5 | | 4.5÷5.0 | | 49÷58 | 147÷159 | | PET (147÷159) | 315÷395 | 315÷380 | 130÷150 | 130÷140 | 38÷45 | 467÷499 |
| Bậc 4 | B2 | 785÷940 | 6.0÷8.0 | B2 | 5.5÷6.5 | Level 3 | 59÷75 | 160÷179 | B2 First/B2 Business Vantage | FCE (160÷179) | 400÷485 | 385÷450 | 160÷170 | 150÷170 | 46÷93 | 500÷626 |
| Bậc 5 | C1 | 945÷990 | 8.5÷10 | C1 | 7.0÷8.0 | Level 4 | 76÷84 | 180÷199 | C1 Advanced/ C1 Business Higher | CAE (180÷199) | 490÷495 | 455÷495 | 180÷200 | 180÷200 | 94÷114 | 627÷677 |
| Bậc 6 | C2 | X | X | C2 | 8.5÷9.0 | Level 5 | 85÷90 | 200÷210 | C2 Proficiency | CPE (200÷230) | X | X | X | X | 115÷120 | X |

Ghi chú:

Tùy viết tắt:

- NLNNVN: *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.
- CEFR: *Khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu (Common European Framework of Reference for Languages)*.

(*): *Điểm bài kiểm tra TOEIC Placement do Đại học Bách khoa Hà Nội phối hợp tổ chức*.

2. Điều kiện xét quy đổi tương đương chứng chỉ và miễn học

- Kết quả bài kiểm tra TOEIC Placement do Đại học Bách khoa Hà Nội phối hợp tổ chức chỉ được sử dụng để phân loại trình độ tiếng Anh cho mục đích xếp lớp và xét miễn học các học phần thuộc khối ngoại ngữ cơ bản, không sử dụng để xét đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra.

- Các chứng chỉ được quy đổi tương đương chỉ khi dạng thức thi đánh giá đầy đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- Chứng chỉ tiếng Anh phải được cấp trong vòng 2 năm tính đến thời điểm xét.
- Chứng chỉ TOEIC 4 kỹ năng: quy đổi tương đương sang các chứng chỉ khác dựa theo kỹ năng đạt điểm thấp nhất.
- Không công nhận sử dụng chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT theo hình thức Home Edition.
- Các trường hợp quy đổi tương đương khác do Ban Đào tạo đề xuất và trình Giám đốc đại học quyết định.

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ CƠ BẢN - ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC - CHUẨN NGOẠI NGỮ ĐÀU RA ĐỐI VỚI CÁC CTĐT CHUẨN VÀ CTĐT TÀI NĂNG CÓ CHUẨN ĐÀU RA LÀ TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHBK ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 3.1 Danh mục các học phần tiếng Anh thuộc khối ngoại ngữ cơ bản và điều kiện miễn học

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Thời lượng | Học phần được miễn và học kỳ xếp lớp học | | | | | |
|----|-------------|-------------------|------------|--|-----------|-----------|--------|--------|--------|
| | | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 | Nhóm 6 |
| 1 | FL1131 | Tiếng Anh cơ sở 1 | 4(2-4-0-8) | Kỳ 1 | M | M | M | M | M |
| 2 | FL1132 | Tiếng Anh cơ sở 2 | 4(2-4-0-8) | Kỳ 2 | Kỳ 1 | M | M | M | M |
| 3 | FL1133 | Tiếng Anh cơ sở 3 | 4(2-4-0-8) | ĐK (Kỳ 3) | Kỳ 2 | Kỳ 1 | M | M | M |
| 4 | FL1134 | Tiếng Anh cơ sở 4 | 4(2-4-0-8) | ĐK (Kỳ 4) | ĐK (Kỳ 4) | Kỳ 2 | Kỳ 1 | M | M |
| 5 | FL1135 | Tiếng Anh cơ sở 5 | 4(2-4-0-8) | ĐK (Kỳ 5) | ĐK (Kỳ 5) | ĐK (Kỳ 5) | Kỳ 2 | Kỳ 2 | M |

Ghi chú: Nhóm 1: Không tham gia đánh giá phân loại tiếng Anh đầu vào hoặc đạt trình độ dưới Bậc 1

Nhóm 2: Đạt trình độ Bậc 1 trở lên

Kỳ 1: Được xếp học ở kỳ 1

Nhóm 3: Đạt trình độ Bậc 2.1 trở lên

Kỳ 2: Được xếp học ở kỳ 2

Nhóm 4: Đạt trình độ Bậc 2.2 trở lên

M: Được miễn học (ghi điểm R)

Nhóm 5: Đạt trình độ Bậc 2.3 trở lên

Nhóm 6: Đạt trình độ Bậc 3 trở lên

ĐK: Sinh viên tự đăng ký học song hành với các học phần của CTĐT tại kỳ tương ứng (trong Bảng 3.1) nếu chưa học hoặc chưa được miễn.

Bậc trình độ dựa trên quy định tại Bảng 2.1 của Phụ lục II.

Đối với các chứng chỉ APTIS ESOL, Cambridge Assessment English, PEIC: Sinh viên đạt chứng chỉ A1 sẽ thuộc Nhóm 2; đạt chứng chỉ A2 sẽ thuộc Nhóm 3.

Bảng 3.2 Yêu cầu trình độ tiếng Anh theo học kỳ và chuẩn ngoại ngữ đầu ra khi xét tốt nghiệp

| Hạng mục | Yêu cầu |
|--|---|
| Đăng ký học tập cho học kỳ 1 | Được xếp lớp học theo quy định tại Bảng 3.1 |
| Đăng ký học tập cho học kỳ 2 | Sinh viên phải đăng ký học song hành học phần FL1133 Tiếng Anh cơ sở 3 nếu chưa học hoặc chưa được miễn. |
| Đăng ký học tập cho học kỳ 3 | Sinh viên phải đăng ký học song hành học phần FL1134 Tiếng Anh cơ sở 4 nếu chưa học hoặc chưa được miễn. |
| Đăng ký học tập cho học kỳ 4 | Sinh viên phải đăng ký học song hành học phần FL1135 Tiếng Anh cơ sở 5 nếu chưa học hoặc chưa được miễn. |
| Chuẩn đầu ra khi xét tốt nghiệp với CTĐT chuẩn (trừ các CTĐT nhóm ngành ngôn ngữ) | Đạt chứng chỉ trình độ tối thiểu Bậc 3 (theo Bảng 2.1 của Phụ lục II) |
| Chuẩn đầu ra khi xét tốt nghiệp với CTĐT tài năng | Được quy định bằng văn bản riêng, phù hợp với chuẩn đầu ra CTĐT tài năng trình độ tương ứng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. |

Phụ lục IV

**DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ CƠ BẢN - ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC - CHUẨN NGOẠI NGỮ ĐÀU RA
ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN (ELITECH) TĂNG CƯỜNG NGOẠI NGỮ VÀ CTĐT HỢP TÁC QUỐC TẾ
CÓ NGOẠI NGỮ CHÍNH LÀ TIẾNG ANH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 4.1 Danh mục các học phần tiếng Anh thuộc khối ngoại ngữ cơ bản và điều kiện miễn học

(Bảng 4.1 này không áp dụng với CTĐT hợp tác với Đại học TROY, Hoa Kỳ)

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Thời lượng | Học phần được miễn và học kỳ xếp lớp học | | | |
|----|-------------|--------------|------------|--|--------|--------|--------|
| | | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 |
| 1 | FL1211 | Listening 1 | 3(3-1-0-6) | Kỳ 1 | M | M | M |
| 2 | FL1212 | Speaking 1 | 3(3-1-0-6) | | M | M | M |
| 3 | FL1213 | Reading 1 | 3(3-0-0-6) | | M | M | M |
| 4 | FL1214 | Writing 1 | 3(3-1-0-6) | | M | M | M |
| 5 | FL1221 | Listening 2 | 2(2-1-0-4) | Kỳ 2 | Kỳ 1 | M | M |
| 6 | FL1222 | Speaking 2 | 1(1-1-0-4) | | | M | M |
| 7 | FL1223 | Reading 2 | 1(1-1-0-4) | | | M | M |
| 8 | FL1224 | Writing 2 | 2(2-1-0-4) | | | M | M |
| 9 | FL1231 | Listening 3 | 2(2-1-0-4) | ĐK (Kỳ 3) | Kỳ 2 | Kỳ 1 | M |
| 10 | FL1232 | Speaking 3 | 1(1-1-0-4) | | | | M |
| 11 | FL1233 | Reading 3 | 1(1-1-0-4) | | | | M |
| 12 | FL1234 | Writing 3 | 2(2-1-0-4) | | | | M |

Ghi chú: Nhóm 1: Không tham gia đánh giá phân loại tiếng Anh đâu vào hoặc đạt trình độ từ Bậc 2.2 trở xuống;
Nhóm 2: Đạt trình độ Bậc 2.3 đến Bậc 3.1 M: Được miễn học (ghi điểm R)
Nhóm 3: Đạt trình độ Bậc 3.2 Kỳ 1: Được xếp học ở kỳ 1
Nhóm 4: Đạt trình độ Bậc 4 trở lên Kỳ 2: Được xếp học ở kỳ 2
ĐK: Sinh viên tự đăng ký học song hành với các học phần của CTĐT tại kỳ 3 nếu chưa được miễn.

Đối với các chứng chỉ APTIS ESOL, Cambridge Assessment English, PEIC: Sinh viên đạt chứng chỉ A2 sẽ thuộc Nhóm 2; đạt chứng chỉ B1 sẽ thuộc Nhóm 3.

Bậc trình độ dựa trên quy định tại Bảng 2.1 của Phụ lục II.

Bảng 4.2 Yêu cầu trình độ tiếng Anh theo học kỳ và chuẩn ngoại ngữ đầu ra khi xét tốt nghiệp

(Bảng 4.2 này không áp dụng với CTĐT hợp tác với Đại học TROY, Hoa Kỳ)

| Hạng mục | Yêu cầu |
|--|--|
| Đăng ký học tập cho học kỳ 1 | Được xếp lớp học theo quy định tại Bảng 4.1 |
| Đăng ký học tập cho học kỳ 2 | Sinh viên phải đăng ký học song hành toàn bộ các học phần chưa được miễn của nhóm gồm {FL1231, FL1232, FL1233, FL1234} |
| Đăng ký học tập cho học kỳ 3 | Đạt chứng chỉ trình độ tối thiểu Bậc 4 (theo Bảng 2.1 của Phụ lục II) |
| Chuẩn đầu ra khi xét tốt nghiệp | |

Bảng 4.3 Yêu cầu chuẩn tiếng Anh đối với CTĐT hợp tác với Đại học TROY, Hoa Kỳ

| Hạng mục | Yêu cầu trình độ ngoại ngữ tối thiểu |
|----------------------|--|
| Yêu cầu đầu khóa học | + Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B2 trở lên; Hoặc + Có chứng chỉ IELTS (Academic) đạt 5.5 trở lên hoặc tương đương. |

Phụ lục V

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ CƠ BẢN - ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC - CHUẨN NGOẠI NGỮ ĐÀU RA ĐỐI VỚI CÁC CTĐT VIỆT - PHÁP PFIEV VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VIỆT – PHÁP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHBK ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 5.1 Danh mục các học phần tiếng Pháp thuộc khối ngoại ngữ cơ bản và điều kiện miễn học

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Thời lượng | Học phần được miễn và học kỳ xếp lớp học | | |
|----|-------------|--------------------|------------|--|-------------|--------|
| | | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 |
| 1 | FL1801 | Tiếng Pháp PFIEV 1 | 3(1-4-0-6) | Kỳ 1 | M | M |
| 2 | FL1802 | Tiếng Pháp PFIEV 2 | 3(1-4-0-6) | Kỳ 2 | M | M |
| 3 | FL1803 | Tiếng Pháp PFIEV 3 | 3(1-4-0-6) | ĐK (Kỳ 3) | Kỳ 1 | M |
| 4 | FL1804 | Tiếng Pháp PFIEV 4 | 3(1-4-0-6) | ĐK (Kỳ 4) | Kỳ 2 | M |

Ghi chú:

Nhóm 1: Đạt trình độ dưới mức DELF A1 hoặc tương đương;

Nhóm 2: Đạt trình độ DELF A1 hoặc tương đương;

Nhóm 3: Đạt trình độ DELF A2 hoặc tương đương;

M: được miễn học (ghi điểm R).

Kỳ 1: Được xếp học ở kỳ 1

Kỳ 2: Được xếp học ở kỳ 2

ĐK: Sinh viên tự đăng ký học song hành với các học phần của CTĐT theo kỳ tương ứng (trong Bảng 5.1) nếu chưa học hoặc chưa được miễn.

Bảng 5.2 Yêu cầu trình độ tiếng Pháp theo học kỳ và chuẩn ngoại ngữ đầu ra khi xét tốt nghiệp

| Hạng mục | Yêu cầu với CTĐT Việt - Pháp PFIEV | Yêu cầu với CTĐT CNTT Việt - Pháp |
|---|--|-----------------------------------|
| Đăng ký học tập cho học kỳ 1 | Được xếp lớp học theo quy định tại Bảng 5.1 (số học phần xếp học trong học kỳ có thể khác giữa các lớp của CTĐT Việt - Pháp PFIEV và CTĐT CNTT Việt - Pháp) | |
| Đăng ký học tập cho học kỳ 2 | | |
| Đăng ký học tập cho học kỳ 3 | Sinh viên phải đăng ký học song hành học phần FL1803 Tiếng Pháp PFIEV 3 nếu chưa học hoặc chưa được miễn. | |
| Đăng ký học tập cho học kỳ 4 | Sinh viên phải đăng ký học song hành học phần FL1804 Tiếng Pháp PFIEV 4 nếu chưa học hoặc chưa được miễn. | |
| Chuẩn đầu ra khi xét tốt nghiệp cử nhân | Đạt trình độ tối thiểu DELF B1 hoặc tương đương theo Bảng 5.3 | |
| Chuẩn đầu ra khi xét tốt nghiệp kỹ sư chuyên sâu | Đạt trình độ tối thiểu DELF B2 (hoặc tương đương theo Bảng 5.3) hoặc Chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ tối thiểu từ Bậc 4 (theo Phụ lục II) | Không có |
| Điều kiện ngoại ngữ để đăng ký nhận Phụ lục văn bằng kỹ sư của phía Pháp. | Đạt trình độ tối thiểu DELF B1 (hoặc tương đương theo Bảng 5.3) và Chứng chỉ TOEIC quốc tế với tổng hai kỹ năng Nghe & Đọc đạt từ 600 điểm trở lên (hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương theo quy định của phía Pháp). | Không có |

Bảng 5.3 Bảng quy đổi tương đương các văn bằng, chứng chỉ tiếng Pháp

| DELF | Chứng chỉ TCF | Chứng chỉ TCF 4 kỹ năng | |
|---------|------------------|---|---|
| | | Điểm bài thi trắc nghiệm (Nghe - Đọc & Kiến thức ngôn ngữ) | Điểm bài thi Diễn đạt Nói & Viết |
| DELF A1 | 101 ÷ 199 | 101 ÷ 199 | Diễn đạt nói: 1/20 Diễn đạt viết: 1/20 |
| DELF A2 | 200 ÷ 299 | 200 ÷ 299 | Diễn đạt nói: 2 ÷ 5/20 Diễn đạt viết: 2 ÷ 5/20 |
| DELF B1 | 300 ÷ 399 | 300 ÷ 399 | Diễn đạt nói: 6 ÷ 9/20 Diễn đạt viết: 6 ÷ 9/20 |
| DELF B2 | 400 ÷ 499 | 400 ÷ 499 | Diễn đạt nói: 10 ÷ 13/20 Diễn đạt viết: 10 ÷ 13/20 |
| DELF C1 | 500 ÷ 599 | 500 ÷ 599 | Diễn đạt nói: 14 ÷ 17/20 Diễn đạt viết: 14 ÷ 17/20 |
| DELF C2 | 600 ÷ 699 | 600 ÷ 699 | Diễn đạt nói: 18 ÷ 20/20 Diễn đạt viết: 18 ÷ 20/20 |

Ghi chú: Văn bằng DELF được công nhận vô thời hạn; Chứng chỉ TCF có giá trị công nhận trong vòng 2 năm kể từ ngày cấp.

Phụ lục VI

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ CƠ BẢN - ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC - CHUẨN NGOẠI NGỮ ĐẦU RA

ĐỐI VỚI CÁC CTĐT CÓ NGOẠI NGỮ CHÍNH LÀ TIẾNG ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHBK ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 6.1 Danh mục các học phần tiếng Đức thuộc khối ngoại ngữ cơ bản và điều kiện miễn học

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Thời lượng | Học phần được miễn và học kỳ xếp lớp học | | | | |
|--|-------------|--------------|-------------|---|-----------|--------|--------|--------|
| | | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 |
| 1 | FLG1001 | Tiếng Đức 1 | 8(4-8-0-16) | Kỳ 1 | M | M | M | M |
| 2 | FLG1002 | Tiếng Đức 2 | 6(5-2-0-12) | Kỳ 2 | Kỳ 1 | M | M | M |
| 3 | FLG1003 | Tiếng Đức 3 | 6(5-2-0-12) | ĐK (Kỳ 3) | Kỳ 2 | M | M | M |
| 4 | FLG1004 | Tiếng Đức 4 | 6(5-2-0-12) | ĐK (Kỳ 4) | ĐK (Kỳ 4) | Kỳ 1 | M | M |
| 5 | QT1524 (*) | Tiếng Đức 5 | 0(5-2-0-12) | | | | M | M |
| 6 | QT1528 (*) | Tiếng Đức 6 | 0(4-4-0-12) | | | | | M |
| 7 | QT1529 (*) | Tiếng Đức 7 | 0(4-4-0-12) | | | | | M |
| Chuẩn đầu ra khi xét tốt nghiệp | | | | Đạt chứng chỉ Goethe-Zertifikat trình độ tối thiểu B1 hoặc tương đương (theo Bảng quy đổi 6.2) Hoặc đạt toàn bộ các học phần tiếng Đức gồm: {FLG1001, FLG1002, FLG1003, FLG1004} | | | | |

Ghi chú:

Nhóm 1: Không có chứng chỉ tiếng Đức hoặc khi trình độ Goethe-Zertifikat đạt dưới mức A1 hoặc tương đương

Nhóm 2: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat A1 hoặc tương đương Nhóm 4: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat B1 hoặc tương đương

Nhóm 3: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat A2 hoặc tương đương Nhóm 5: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat B2 hoặc tương đương

M: được miễn học (ghi điểm R); Kỳ 1: Được xếp học ở kỳ 1; Kỳ 2: Được xếp học ở kỳ 2

ĐK: Sinh viên tự đăng ký học song hành với các học phần của CTĐT tại kỳ tương ứng (trong Bảng 6.1) nếu chưa học hoặc chưa được miễn.

(*) *Học phần QT1524 Tiếng Đức 5*: chỉ dành cho các sinh viên học chuyển tiếp sang Đức theo chương trình Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, hợp tác với ĐH Leibniz Hannover.

(*) *Học phần QT1524 Tiếng Đức 5, QT1528 Tiếng Đức 6, QT1529 Tiếng Đức 7*: chỉ dành cho các sinh viên học chuyển tiếp sang Đức theo chương trình Kỹ thuật Cơ điện tử, hợp tác với ĐH Leibniz Hannover.

Bảng 6.2 Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Đức

| Goethe-Zertifikat | TestDaF | DSD | TELC/ ÖSD/ HUSTGC |
|-------------------|---------|------|-------------------|
| A1 | | | A1 |
| A2 | | | A2 |
| B1 | TDN3 | DSD1 | B1 |
| B2 | TDN4 | DSD2 | B2 |
| C1 | TDN5 | | C1 |
| C2 | | | C2 |

Phụ lục VII

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ CƠ BẢN - ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC - CHUẨN NGOẠI NGỮ ĐÀU RA ĐỐI VỚI CÁC CTĐT CÓ NGOẠI NGỮ CHÍNH LÀ TIẾNG NHẬT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 7.1 Danh mục các học phần tiếng Nhật thuộc khối ngoại ngữ cơ bản, điều kiện miễn học và chuẩn đầu ra với chương trình Cơ điện tử (Hợp tác với ĐH Nagaoka, Nhật Bản)

| Học kỳ | Dành cho sinh viên theo hướng học chuyển tiếp tại trường ĐH đối tác Nhật Bản | Dành cho sinh viên không học chuyển tiếp |
|---|---|---|
| Kỳ 1 | Toàn bộ sinh viên được xếp học QT0112 Tiếng Nhật I Thời lượng: 9(0-18-0-18) | |
| <i>Trước khi sang học kỳ 2 sinh viên cần đăng ký học chuyển tiếp/không chuyển tiếp để xếp lớp học của kỳ 2:</i> | | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Nếu không đăng ký: mặc định xếp lớp học theo nhóm học để chuyển tiếp - Nếu không đạt QT0112 Tiếng Nhật I hoặc không học chuyển tiếp: xếp lớp theo nhóm không học chuyển tiếp | | |
| Kỳ 2 | Xếp lớp có định QT0122 Tiếng Nhật II Thời lượng: 9(0-18-0-18) | Xếp lớp cố định FLJ1002 Tiếng Nhật II Thời lượng: 5(0-10-0-10) |
| Kỳ 3 | Sinh viên tự đăng ký học song hành QT1112 Tiếng Nhật III với các học phần khác của CTĐT Thời lượng: 9(0-18-0-18) <i>(Là học phần bắt buộc nếu học chuyển tiếp)</i> | Sinh viên tự đăng ký học song hành FLJ1003 Tiếng Nhật III với các học phần khác của CTĐT Thời lượng: 5(0-10-0-10) <i>(Miễn học nếu có chứng chỉ tiếng Nhật N4)</i> |
| Kỳ 4 | Sinh viên tự đăng ký học song hành QT1122 Tiếng Nhật IV với các học phần khác của CTĐT Thời lượng: 9(0-18-0-18) <i>(Là học phần bắt buộc nếu học chuyển tiếp)</i> | Sinh viên tự đăng ký học song hành FLJ1004 Tiếng Nhật IV với các học phần khác của CTĐT Thời lượng: 5(0-10-0-10) <i>(Miễn học nếu có chứng chỉ tiếng Nhật N3)</i> |
| Kỳ 5 | Sinh viên tự đăng ký học song hành QT1132 Tiếng Nhật V với các học phần khác của CTĐT Thời lượng: 9(0-18-0-18) <i>(Là học phần bắt buộc nếu học chuyển tiếp)</i> | Không có |
| Chuẩn đầu ra khi xét tốt nghiệp | | Đạt chứng chỉ tiếng Nhật từ N3 Hoặc đạt toàn bộ các học phần tiếng Nhật gồm: {QT0112, FLJ1002, FLJ1003, FLJ1004} |

Bảng 7.2 Danh mục các học phần tiếng Nhật thuộc khối ngoại ngữ cơ bản, điều kiện miễn học và chuẩn đầu ra với chương trình Hệ thống nhúng thông minh và IoT

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Thời lượng | Học phần được miễn và học kỳ xếp lớp học | | | |
|--|-------------|--|------------|---|---|--------|--------|
| | | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 |
| 1 | JP1111 | Tiếng Nhật 1 | 4(0-8-0-8) | Kỳ 1 | M | M | M |
| 2 | JP1121 | Tiếng Nhật 2 | 4(0-8-0-8) | Kỳ 2 | Kỳ 1 | M | M |
| 3 | JP1134 | Tiếng Nhật 3 | 4(0-8-0-8) | ĐK (Kỳ 3) <i>(Miễn học nếu có chứng chỉ tiếng Nhật N3)</i> | Kỳ 2 | Kỳ 1 | M |
| 4 | JP2113 | Tiếng Nhật 4 | 4(0-8-0-8) | ĐK (Kỳ 4) <i>(Miễn học nếu có chứng chỉ tiếng Nhật N3)</i> | ĐK (Kỳ 4) <i>(Miễn học nếu có chứng chỉ tiếng Nhật N3)</i> | Kỳ 2 | M |
| Chuẩn đầu ra khi xét tốt nghiệp | | Đạt chứng chỉ tiếng Nhật từ N3 Hoặc đạt toàn bộ các học phần tiếng Nhật gồm: {JP1111, JP1121, JP1134, JP2113} | | | | | |

Ghi chú:

Nhóm 1: Chưa đạt trình độ tiếng Nhật N5

Nhóm 2: Đạt trình độ tiếng Nhật N5

Nhóm 3: Đạt trình độ tiếng Nhật N4

Nhóm 4: Đạt trình độ tiếng Nhật từ N3 trở lên

M: Được miễn học (ghi điểm R)

Kỳ 1: Được xếp học ở kỳ 1

Kỳ 2: Được xếp học ở kỳ 2

ĐK: Sinh viên tự đăng ký học song hành với các học phần của CTĐT tại kỳ tương ứng (trong Bảng 7.2) nếu chưa học hoặc chưa được miễn.

Bảng 7.3 Danh mục các học phần tiếng Nhật thuộc khối ngoại ngữ cơ bản, điều kiện miễn học và chuẩn đầu ra với chương trình Công nghệ thông tin Việt - Nhật

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Thời lượng | Học phần được miễn và học kỳ xếp lớp học | |
|--|-------------|--|--------------|---|--------|
| | | | | Nhóm 1 | Nhóm 2 |
| 1 | JP1110 | Tiếng Nhật 1 | 5(0-10-0-10) | Kỳ 1 | M |
| 2 | JP1120 | Tiếng Nhật 2 | 5(0-10-0-10) | Kỳ 2 | M |
| 3 | JP1132 | Tiếng Nhật 3 | 3(0-6-0-6) | ĐK (Kỳ 3) <i>(Miễn học nếu có chứng chỉ tiếng Nhật N3)</i> | M |
| 4 | JP2111 | Tiếng Nhật 4 | 3(0-6-0-6) | ĐK (Kỳ 4) <i>(Miễn học nếu có chứng chỉ tiếng Nhật N3)</i> | M |
| Chuẩn đầu ra khi xét tốt nghiệp | | Đạt chứng chỉ tiếng Nhật từ N3 Hoặc đạt toàn bộ các học phần tiếng Nhật gồm: {JP1110, JP1120, JP1132, JP2111} | | | |

Ghi chú: Nhóm 1: Chưa đạt trình độ tiếng Nhật N3

Nhóm 2: Đạt trình độ tiếng Nhật từ N3 trở lên

M: Được miễn học (ghi điểm R)

Kỳ 1: Được xếp học ở kỳ 1

Kỳ 2: Được xếp học ở kỳ 2

ĐK: Sinh viên tự đăng ký học song hành với các học phần của CTĐT tại kỳ tương ứng (trong bảng 7.3) nếu chưa học hoặc chưa được miễn.

Bảng 7.4 Bảng xếp bậc các chứng chỉ tiếng Nhật theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

| JLPT | N5 | N4 | N3 | N2 | N1 |
|---------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Bậc trình độ theo KNLNNVN | Bậc 2 | Bậc 3 | Bậc 4 | Bậc 5 | Bậc 6 |

Phụ lục VIII

CHUẨN NGOẠI NGỮ ĐẦU RA ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH NGÔN NGỮ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHBK ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

1. Chuẩn ngoại ngữ đầu ra yêu cầu với CTĐT Tiếng Anh Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ (mã tuyển sinh: FL1)

a. Ngoại ngữ 1 là Tiếng Anh: có chứng chỉ đạt trình độ tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b. Ngoại ngữ 2: đạt năng lực tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Chuẩn ngoại ngữ đầu ra yêu cầu với CTĐT Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (mã tuyển sinh: FL2)

a. Ngoại ngữ 1 là Tiếng Anh: có chứng chỉ đạt trình độ tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b. Ngoại ngữ 2: đạt năng lực tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3. Chuẩn ngoại ngữ đầu ra yêu cầu với CTĐT Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ (mã tuyển sinh: FL3)

a. Ngoại ngữ 1 là Tiếng Trung Quốc: có chứng chỉ đạt trình độ tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b. Ngoại ngữ 2: đạt năng lực tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4. Xếp bậc chứng chỉ tiếng Trung Quốc theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

| HSK và HSKK | HSK1 | HSK2 | HSK3 và HSKK sơ cấp | HSK4 và HSKK trung cấp | HSK5 và HSKK cao cấp | HSK6 và HSKK cao cấp |
|---------------------------|-------|-------|---------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| Bậc trình độ theo KNLNNVN | Bậc 1 | Bậc 2 | Bậc 3 | Bậc 4 | Bậc 5 | Bậc 6 |

